FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,900
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	81
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
P/E	-19.9
EPS	-261

	YTD	1T	3T	6T
DP2		40.5%	79.3%	36.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

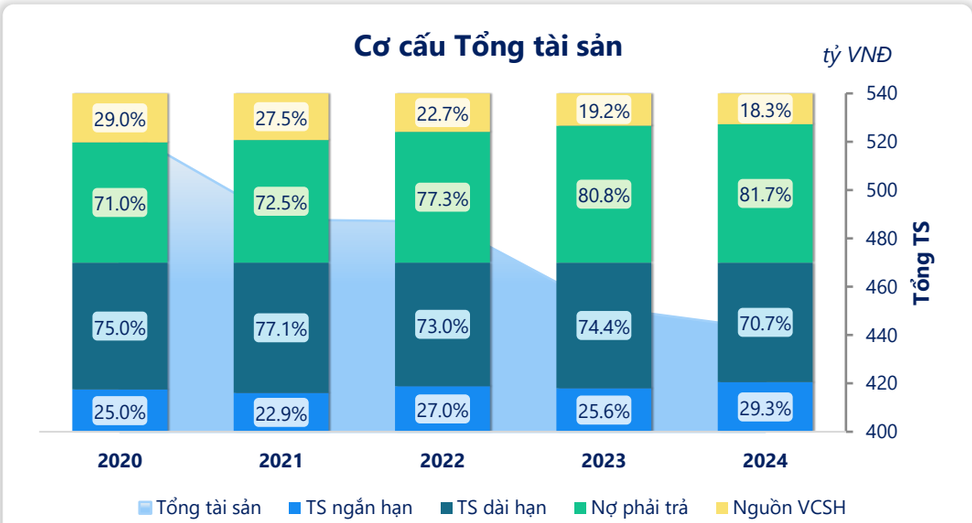

Tổng tài sản của **DP2** năm 2024 đạt **442.6** tỷ đồng, giảm **1.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

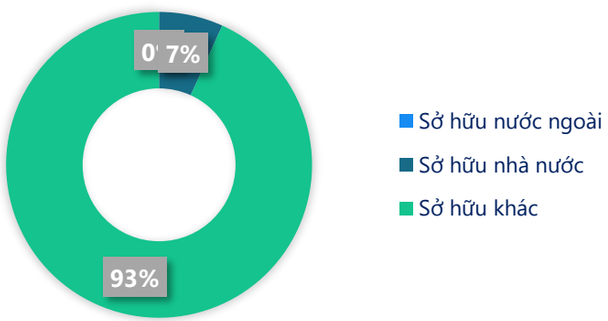

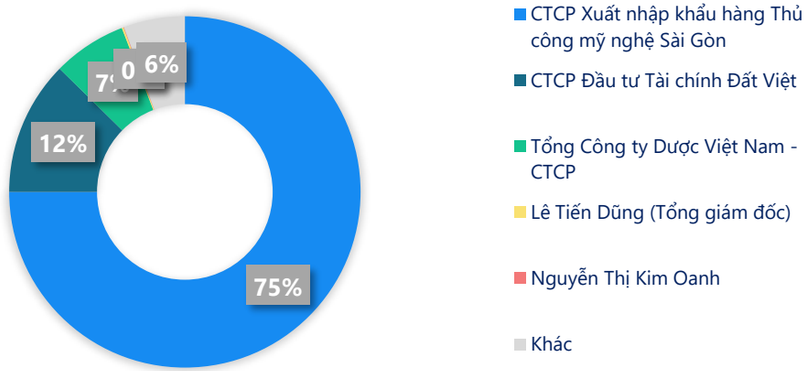

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **93.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 6.78% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Xuất nhập khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Sài Gòn** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Tài chính Đất Việt nắm giữ 12.4% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP nắm giữ 6.78%.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

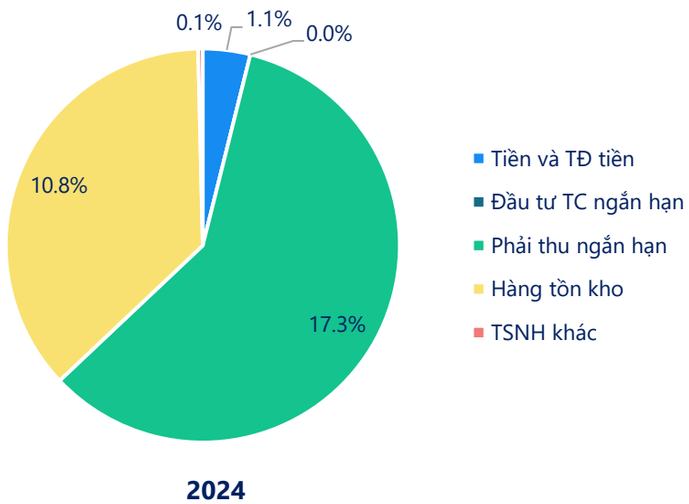

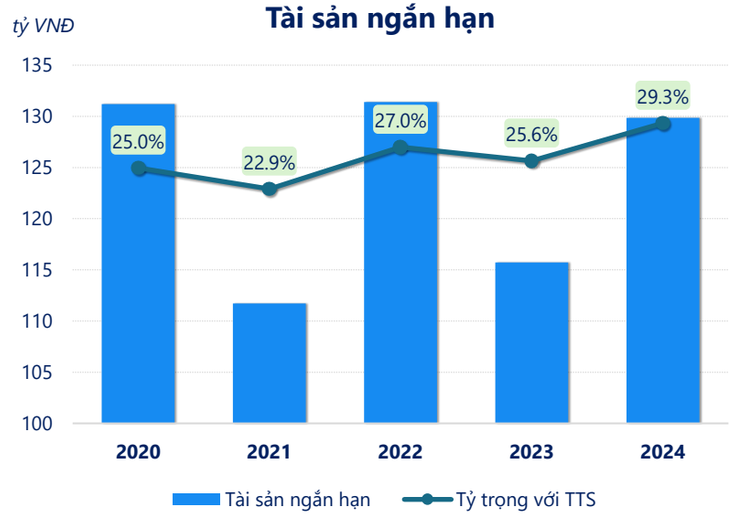

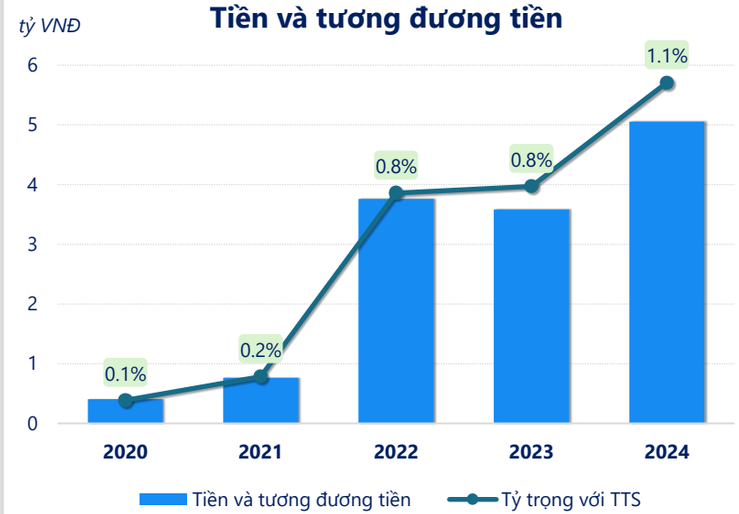

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DP2 đạt **129.8** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

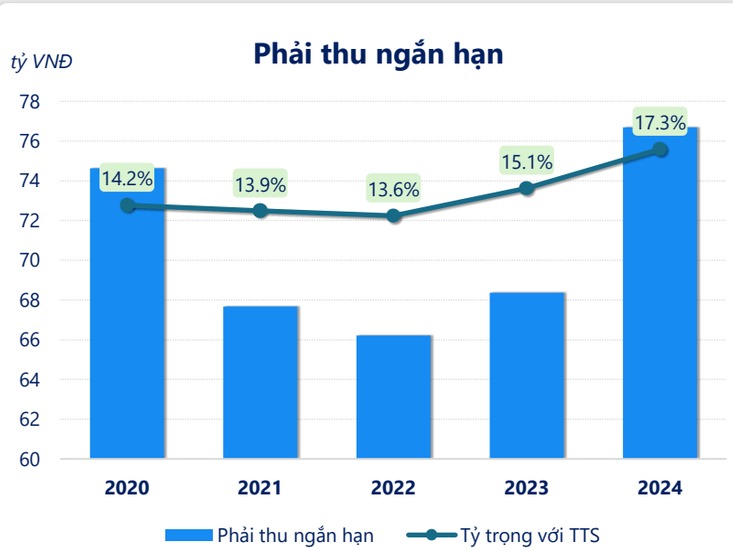

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

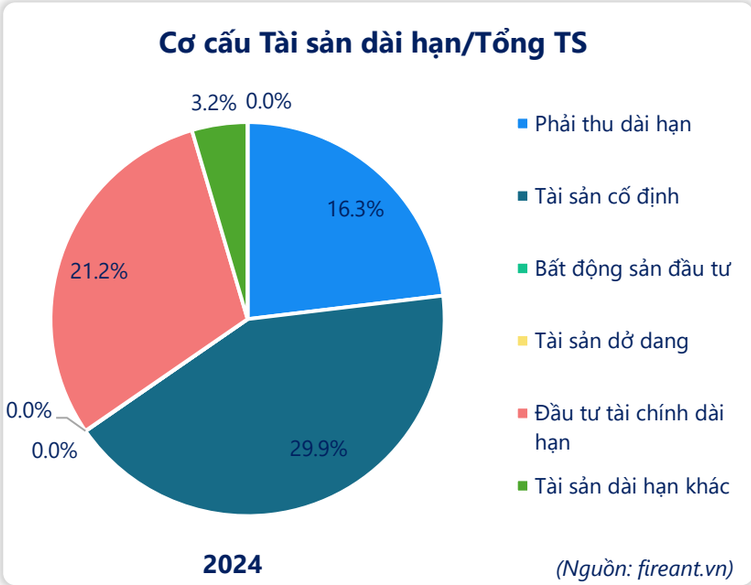

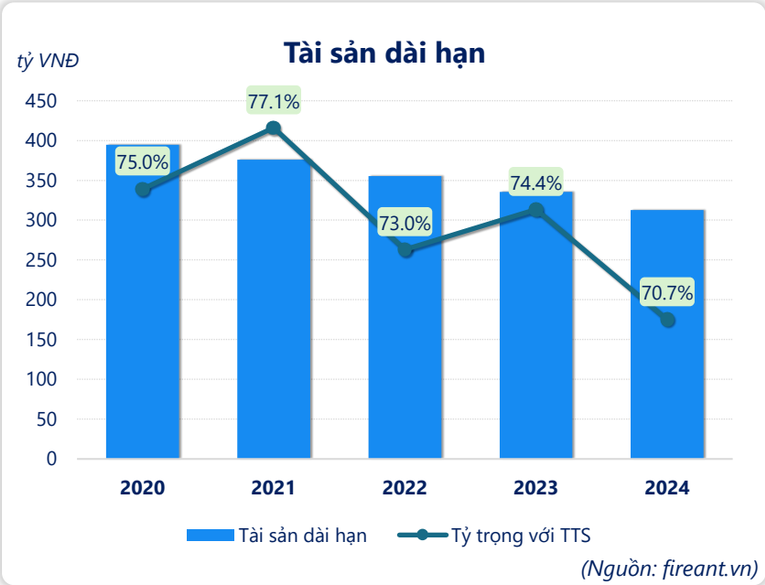

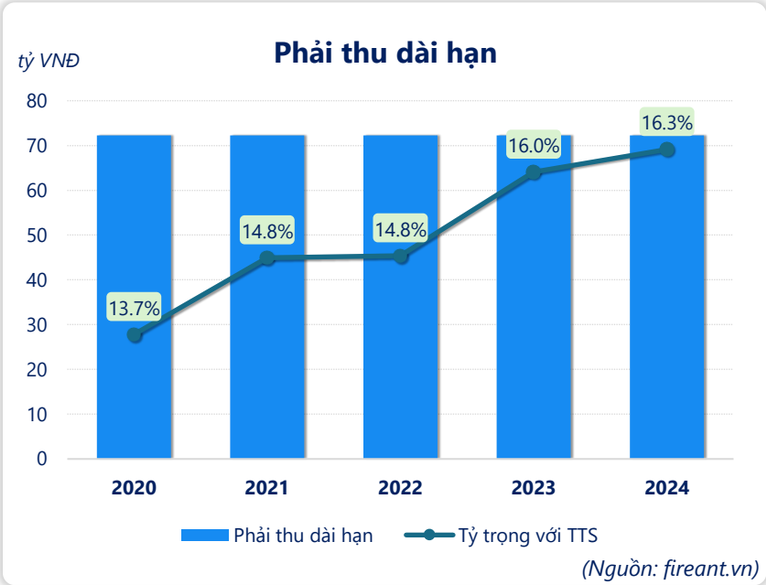

Tài sản dài hạn đạt **312.8** tỷ đồng giảm **6.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **70.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

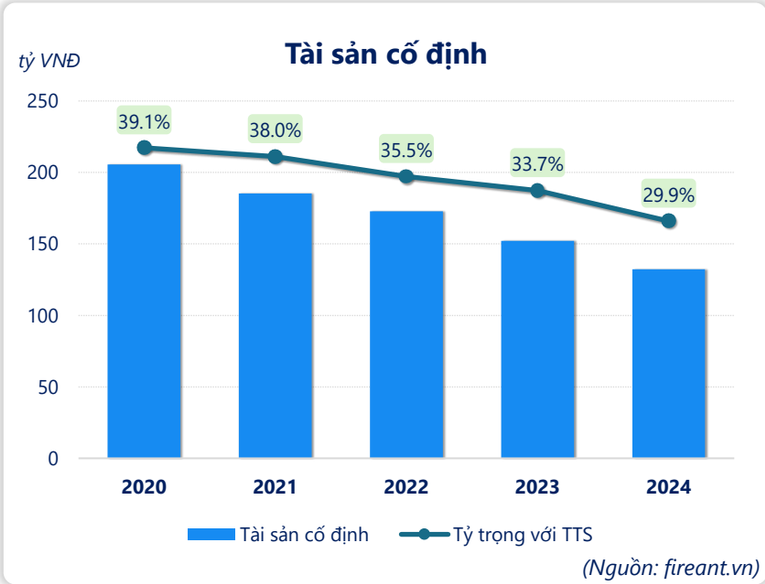

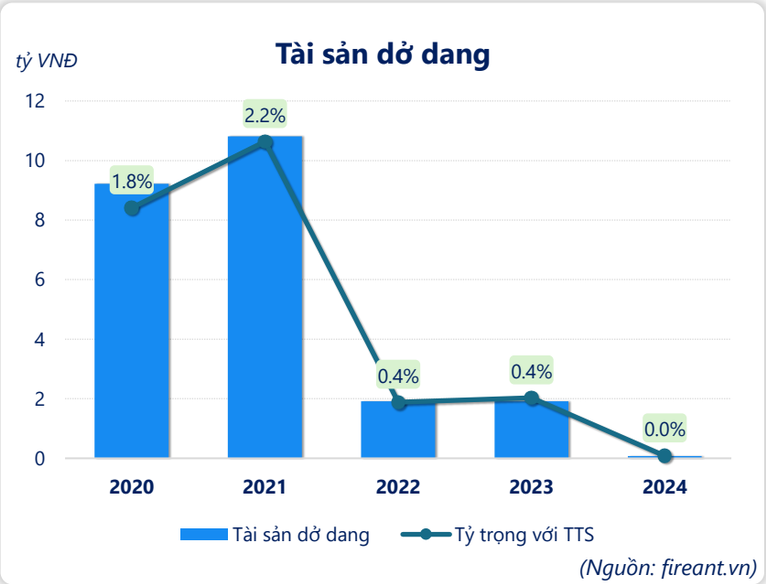

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

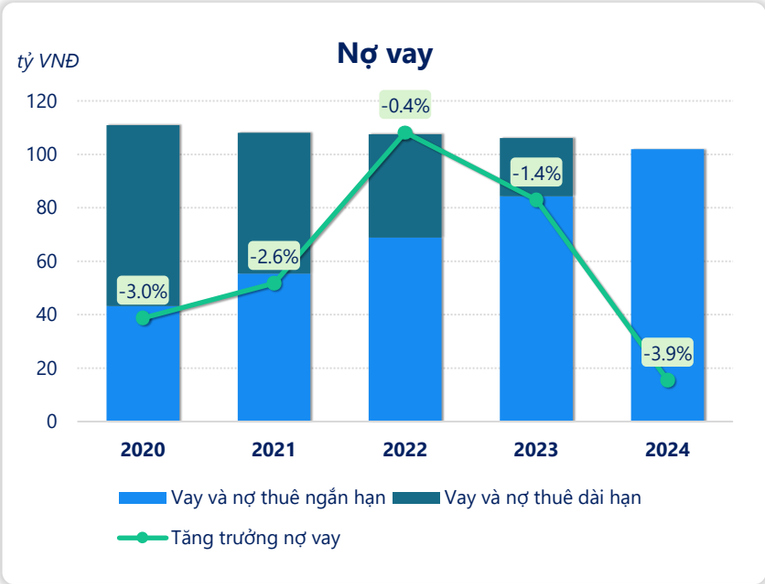

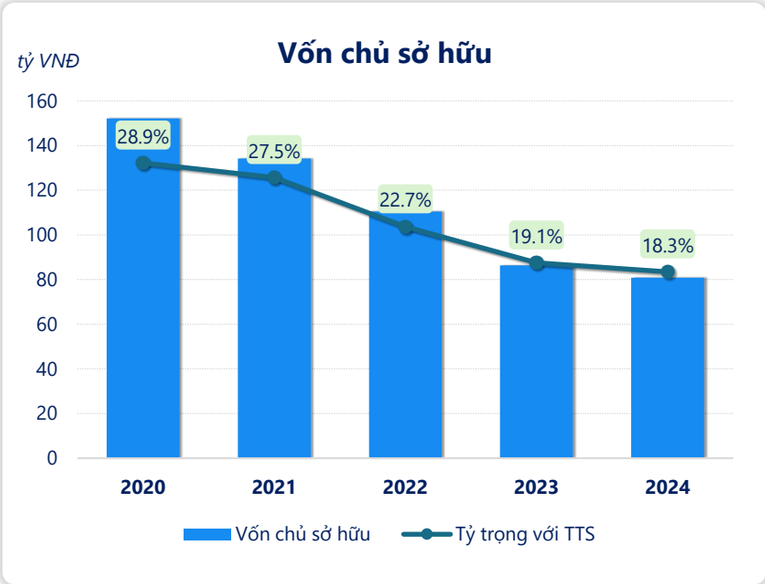

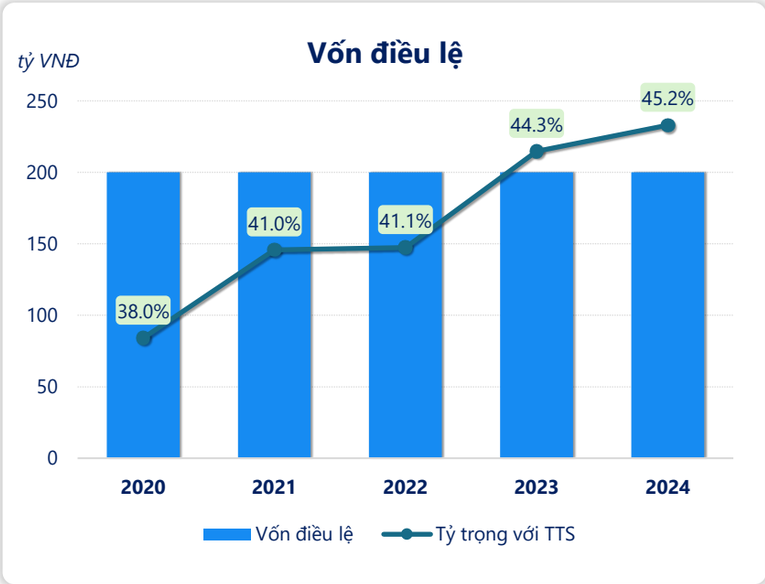

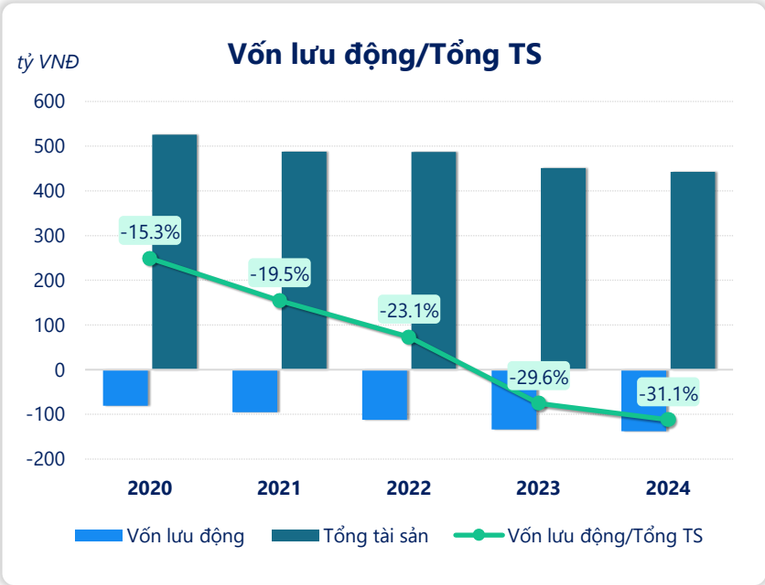

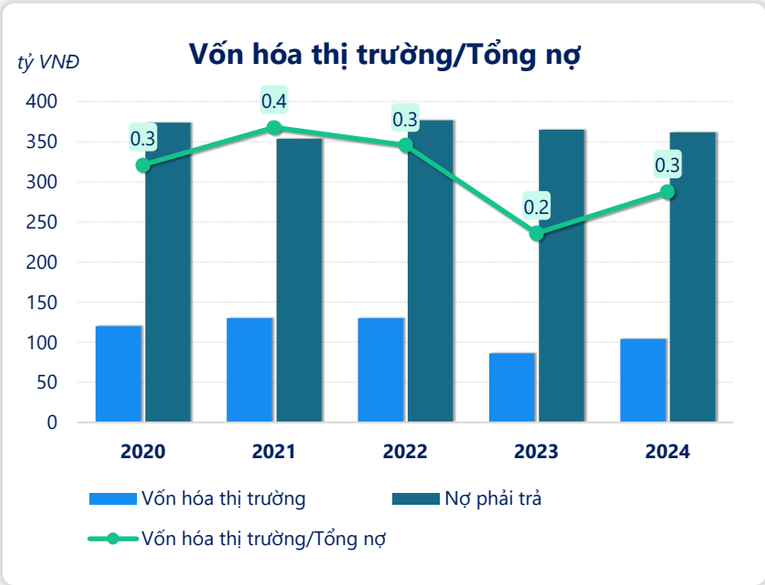

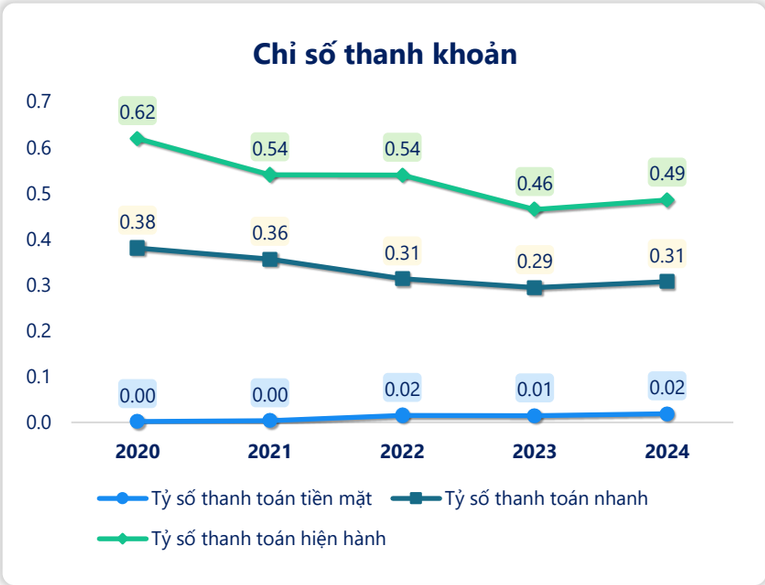

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**443**	**451**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	131	116	12.8%
Tiền và tương đương tiền	5.05	3.58	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	68.4	13.2%
Hàng tồn kho	47.6	42.4	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.33	-63.5%
Tài sản dài hạn	**313**	**336**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	132	152	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	1.91	-96.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.3**	**15.3**	**-6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	365	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**257**	**249**	**3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.5	84.3	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	18.5	6.1%
Nợ dài hạn	105	116	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	21.7	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**81.3**	**86.5**	**-6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**81.1**	**86.4**	**-6.0%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**165**	**180**	**188**	**193**	**200**
Giá vốn hàng bán	162	172	181	183	182
Lợi nhuận gộp	**2.98**	**7.89**	**7.30**	**10.3**	**17.7**
Doanh thu HĐTC	0.07	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	10.9	12.1	14.9	15.8	5.24
Chi phí lãi vay	**10.4**	**12.0**	**13.9**	**15.7**	**4.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	12.4	11.5	13.2	13.5	14.7
LN thuần từ HĐKD	**-23.7**	**-18.5**	**-21.0**	**-23.3**	**-6.11**
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-2.70	-0.77	0.55
LN trước thuế	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**	**-5.55**
Lợi nhuận sau thuế	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**	**-5.55**
LNST của CĐ cty mẹ	**-24.2**	**-17.9**	**-23.8**	**-24.0**	**-5.55**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	4.13	3.65	2.87	5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	0.01	-1.55	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.71**	**0.36**	**2.99**	**-0.17**	**1.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58	5.05

Powered by Infographic